

## Báo cáo Tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BẾN THÀNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016  
(Đã được kiểm toán)

CHƯƠNG TRÌNH LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
dùng 01 bản chính  
Số chứng thực..... Quyển số.....SCT/BS  
Ngày.....30-03-2017.....  
Chức danh.....QUẢN LÝ TÀI CHÍNH - Phường 7 - Quận 3



*Trần Hải Nguyên*

S.S.D.N. -

**NỘI DUNG**

|                                      | Trang |
|--------------------------------------|-------|
| Báo cáo của Ban Giám đốc             | 02-03 |
| Báo cáo Kiểm toán độc lập            | 04-05 |
| Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán  |       |
| Bảng cân đối kế toán                 | 06-07 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 08    |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ           | 09    |
| Bản thuyết minh Báo cáo tài chính    | 10-29 |

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

## **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành ("Công ty") là Doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Chi nhánh Cấp nước Bến Thành, đơn vị hạch toán phụ thuộc Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn theo Quyết định số 6642/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005880 ngày 08 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần 2 ngày 21 tháng 04 năm 2009 và đăng ký thay đổi và lần 3 ngày 08 tháng 05 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

## **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo tài chính gồm:

|                            |            |                            |
|----------------------------|------------|----------------------------|
| Ông Trần Công Thanh        | Chủ tịch   |                            |
| Ông Bạch Vũ Hải            | Thành viên |                            |
| Ông Bùi Việt               | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 05/01/2016 |
| Ông Nguyễn Thanh Tùng      | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 05/01/2016   |
| Bà Trương Nguyễn Thiên Kim | Thành viên |                            |
| Ông Nguyễn Thành Phúc      | Thành viên |                            |
| Bà Phạm Thị Thanh Vân      | Thành viên |                            |

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo tài chính gồm:

|                       |              |
|-----------------------|--------------|
| Ông Nguyễn Thành Phúc | Giám đốc     |
| Ông Phạm Hồng Thắng   | Phó Giám đốc |
| Bà Phạm Thị Thanh Vân | Phó Giám đốc |

Các thành viên Ban kiểm soát gồm:

|                       |            |                            |
|-----------------------|------------|----------------------------|
| Bà Nguyễn Hương Lan   | Trưởng ban |                            |
| Ông Trần Quang Nghĩa  | Thành viên |                            |
| Bà Võ Thị Minh Ngân   | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 15/07/2016 |
| Bà Vũ Thanh Thảo      | Thành viên |                            |
| Ông Nguyễn Xuân Trình | Thành viên |                            |

## **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

## **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- ▶ Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ Ban Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai

lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;

- ▶ Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- ▶ Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31/12/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

#### **Cam kết khác**

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Nguyễn Thành Phúc  
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 03 năm 2017

Số.: 757/2017/BC.KTTC-AASC.DTNN1

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành, được lập ngày 21/03/2017 và trình bày từ trang 06 đến 29 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

### *Trách nhiệm của Ban Giám đốc*

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### *Ý kiến của Kiểm toán viên*

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam, cũng như tuân thủ các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 5 và Thuyết minh số 7i trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính, trong đó mô tả Công ty trích lập dự phòng công nợ truy thu tiền nước (theo kết luận của Thanh tra Bộ tài chính và Kiểm toán nhà nước) và công nợ tiền nước bị biến thủ của ông Lê Trung Huy dựa trên tuổi nợ của khoản công nợ theo quy định tại Thông tư 228/2009 ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng. Tuy nhiên, giá trị dự phòng đã trích lập có thể có sự khác biệt với giá trị không thể thu hồi thực tế.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần của chúng tôi.

**Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC**



**Nguyễn Thanh Tùng**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0063-2013-002-1

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2017

**Nguyễn Anh Ngọc**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 1437-2013-002-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

| Mã số      | TÀI SẢN                                        | Thuyết minh | 31/12/2016             | 01/01/2016             |
|------------|------------------------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|
|            |                                                |             | VND                    | VND                    |
| <b>100</b> | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                     |             | <b>90.508.591.542</b>  | <b>80.256.204.083</b>  |
| <b>110</b> | <b>I. Tiền và và tương đương tiền</b>          | <b>3</b>    | <b>61.739.239.512</b>  | <b>46.216.775.073</b>  |
| 111        | 1. Tiền                                        |             | 41.739.239.512         | 16.216.775.073         |
| 112        | 2. Các khoản tương đương tiền                  |             | 20.000.000.000         | 30.000.000.000         |
| <b>120</b> | <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>           |             | <b>-</b>               | <b>6.200.000.000</b>   |
| 123        | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn             | 4           | -                      | 6.200.000.000          |
| <b>130</b> | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>        |             | <b>11.192.137.854</b>  | <b>10.337.377.478</b>  |
| 131        | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng            | 5           | 6.446.141.781          | 6.681.129.878          |
| 132        | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn            | 6           | 5.434.769.824          | 3.062.574.668          |
| 136        | 3. Phải thu ngắn hạn khác                      | 7           | 567.682.295            | 804.104.885            |
| 137        | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi          | 5, 7        | (1.256.456.046)        | (210.431.953)          |
| <b>140</b> | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                        |             | <b>10.858.745.261</b>  | <b>9.098.776.528</b>   |
| 141        | 1. Hàng tồn kho                                | 9           | 10.858.745.261         | 9.098.776.528          |
| <b>150</b> | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                |             | <b>6.718.468.915</b>   | <b>8.403.275.004</b>   |
| 151        | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                  | 13          | 1.274.100.000          | 1.319.400.000          |
| 152        | 2. Thuế GTGT được khấu trừ                     |             | 5.444.368.915          | 6.315.918.779          |
| 153        | 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước         | 15          | -                      | 767.956.225            |
| <b>200</b> | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      |             | <b>109.199.652.943</b> | <b>117.427.883.203</b> |
| <b>210</b> | <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>           |             | <b>865.578.359</b>     | <b>1.212.969.085</b>   |
| 216        | 1. Phải thu dài hạn khác                       | 7           | 1.212.969.085          | 1.212.969.085          |
| 219        | 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi           | 7           | (347.390.726)          | -                      |
| <b>220</b> | <b>II. Tài sản cố định</b>                     |             | <b>87.024.909.853</b>  | <b>85.695.564.849</b>  |
| 221        | 1. Tài sản cố định hữu hình                    | 10          | 85.586.605.145         | 85.055.140.209         |
| 222        | - Nguyên giá                                   |             | 174.029.303.803        | 160.678.359.256        |
| 223        | - Giá trị hao mòn lũy kế                       |             | (88.442.698.658)       | (75.623.219.047)       |
| 227        | 2. Tài sản cố định vô hình                     | 11          | 1.438.304.708          | 640.424.640            |
| 228        | - Nguyên giá                                   |             | 2.510.423.520          | 1.069.400.000          |
| 229        | - Giá trị hao mòn lũy kế                       |             | (1.072.118.812)        | (428.975.360)          |
| <b>240</b> | <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>             |             | <b>18.542.725.595</b>  | <b>14.286.814.285</b>  |
| 242        | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang             | 12          | 18.542.725.595         | 14.286.814.285         |
| <b>260</b> | <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                |             | <b>2.766.439.136</b>   | <b>16.232.534.984</b>  |
| 261        | 1. Chi phí trả trước dài hạn                   | 13          | 1.070.130.015          | 15.388.331.696         |
| 262        | 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại              |             | 4.163.166              | 4.163.166              |
| 263        | 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 9           | 1.692.145.955          | 840.040.122            |
| <b>270</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                       |             | <b>199.708.244.485</b> | <b>197.684.087.286</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016  
(Tiếp theo)

| Mã số      | NGUỒN VỐN                              | Thuyết minh | 31/12/2016             | 01/01/2016             |
|------------|----------------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|
|            |                                        |             | VND                    | VND                    |
| <b>300</b> | <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>                  |             | <b>57.350.265.458</b>  | <b>58.469.424.541</b>  |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                  |             | <b>57.350.265.458</b>  | <b>58.469.424.541</b>  |
| 311        | 1. Phải trả người bán ngắn hạn         | 14          | 35.013.646.272         | 39.087.379.968         |
| 312        | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn   | 16          | 1.924.035.802          | 1.323.262.830          |
| 313        | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 15          | 4.322.367.020          | 4.204.699.354          |
| 314        | 4. Phải trả người lao động             |             | 9.077.473.508          | 7.794.128.269          |
| 315        | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn           | 17          | 4.338.999.049          | 2.196.127.051          |
| 319        | 6. Phải trả ngắn hạn khác              | 18          | 621.995.318            | 657.633.908            |
| 322        | 7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi           | 19          | 2.051.748.489          | 3.206.193.161          |
| <b>400</b> | <b>B. NGUỒN VỐN</b>                    |             | <b>142.357.979.027</b> | <b>139.214.662.745</b> |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>               | <b>20</b>   | <b>142.357.979.027</b> | <b>139.214.662.745</b> |
| 411        | 1. Vốn góp của chủ sở hữu              |             | 93.600.000.000         | 93.600.000.000         |
| 411a       | Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết |             | 93.600.000.000         | 93.600.000.000         |
| 418        | 2. Quỹ đầu tư phát triển               |             | 38.175.128.352         | 37.819.492.618         |
| 421        | 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối   |             | 10.582.850.675         | 7.795.170.127          |
| 421b       | LNST chưa phân phối năm nay            |             | 10.582.850.675         | 7.795.170.127          |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>             |             | <b>199.708.244.485</b> | <b>197.684.087.286</b> |

  
Nguyễn Phan Dung  
Người lập biểu

  
Nguyễn Hữu Cường  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Thành Phúc  
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 03 năm 2017

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Năm 2016

| Mã số | CHỈ TIÊU                                           | Thuyết minh | Năm 2016<br>VND       | Năm 2015<br>VND      |
|-------|----------------------------------------------------|-------------|-----------------------|----------------------|
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 22          | 434.753.747.926       | 401.342.328.316      |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    |             | -                     | -                    |
| 10    | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ |             | 434.753.747.926       | 401.342.328.316      |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ            | 23          | 319.253.905.550       | 317.503.370.963      |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   |             | 115.499.842.376       | 83.838.957.353       |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   |             | 1.023.193.672         | 2.910.758.453        |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                               |             | -                     | -                    |
| 25    | 8. Chi phí bán hàng                                | 24          | 71.178.259.205        | 49.226.883.547       |
| 26    | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 25          | 33.042.384.630        | 28.267.500.576       |
| 30    | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        |             | 12.302.392.213        | 9.255.331.683        |
| 31    | 11. Thu nhập khác                                  |             | 354.250.388           | 359.960.025          |
| 32    | 12. Chi phí khác                                   |             | 2.763.311             | 6.600.000            |
| 40    | 13. Lợi nhuận khác                                 |             | 351.487.077           | 353.360.025          |
| 50    | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              |             | 12.653.879.290        | 9.608.691.708        |
| 51    | 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                    | 26          | 2.071.028.615         | 1.813.521.581        |
| 60    | 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN                        |             | <u>10.582.850.675</u> | <u>7.795.170.127</u> |
| 70    | 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 27          | 914                   | 707                  |



Nguyễn Phan Dung  
Người lập biểu



Nguyễn Hữu Cường  
Kế toán trưởng



Nguyễn Thành Phúc  
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 03 năm 2017

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Năm 2016  
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số                                              | CHỈ TIÊU                                                            | Thuyết minh | Năm 2016<br>VND         | Năm 2015<br>VND         |
|----------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------------|-------------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>  |                                                                     |             |                         |                         |
| 01                                                 | <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>                                      |             | <b>12.653.879.290</b>   | <b>9.608.691.708</b>    |
|                                                    | <b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>                                 |             |                         |                         |
| 02                                                 | Khấu hao tài sản cố định                                            |             | 13.462.623.063          | 10.106.813.195          |
| 03                                                 | Các khoản dự phòng                                                  |             | 1.393.414.819           | 146.954.672             |
| 05                                                 | (Lãi) từ hoạt động đầu tư                                           |             | (1.023.193.672)         | (2.910.758.453)         |
| 08                                                 | <b>3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>   |             | <b>26.486.723.500</b>   | <b>16.951.701.122</b>   |
| 09                                                 | (Tăng)/Giảm các khoản phải thu                                      |             | 2.068.879.302           | (7.850.122.776)         |
| 10                                                 | (Tăng)/Giảm hàng tồn kho                                            |             | (2.612.074.566)         | 1.185.611.358           |
| 11                                                 | Tăng các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp) |             | 1.428.628.162           | 9.494.039.025           |
| 12                                                 | (Tăng)/Giảm chi phí trả trước                                       |             | 14.363.501.681          | (10.906.032.087)        |
| 15                                                 | Thuế TNDN đã nộp                                                    |             | (1.781.871.544)         | (4.445.729.819)         |
| 16                                                 | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                               |             | 46.330.000              | 48.030.000              |
| 17                                                 | Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                               |             | (2.556.309.065)         | (5.218.600.444)         |
| 20                                                 | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                |             | <b>37.443.807.470</b>   | <b>(741.103.621)</b>    |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>     |                                                                     |             |                         |                         |
| 21                                                 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác   |             | (23.072.242.927)        | (36.743.738.069)        |
| 24                                                 | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác     |             | 6.200.000.000           | 33.800.000.000          |
| 27                                                 | 7. Tiền thu lãi tiền gửi                                            |             | 1.048.305.346           | 3.660.199.861           |
| 30                                                 | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                    |             | <b>(15.823.937.581)</b> | <b>716.461.792</b>      |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b> |                                                                     |             |                         |                         |
| 36                                                 | 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                          |             | (6.097.405.450)         | (10.748.798.950)        |
| 40                                                 | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                 |             | <b>(6.097.405.450)</b>  | <b>(10.748.798.950)</b> |
| 50                                                 | <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>                              |             | <b>15.522.464.439</b>   | <b>(10.773.440.779)</b> |
| 60                                                 | <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>                             |             | <b>46.216.775.073</b>   | <b>56.990.215.852</b>   |
| 61                                                 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái                              |             | -                       | -                       |
| 70                                                 | <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>                            |             | <b>61.739.239.512</b>   | <b>46.216.775.073</b>   |

Nguyễn Phan Dung  
Người lập biểu

Nguyễn Hữu Cường  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thành Phúc  
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 03 năm 2017

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Năm 2016

**1. THÔNG TIN CHUNG**

Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành là Doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Chi nhánh Cấp nước Bến Thành, đơn vị hạch toán phụ thuộc Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn theo Quyết định số 6652/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005880 ngày 08 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần 2 ngày 21 tháng 04 năm 2009 và đăng ký thay đổi lần 3 ngày 08 tháng 05 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước, cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất; Xây dựng cấp nước, thiết kế xây dựng công trình cấp nước dân dụng và công nghiệp; Lập dự án, thẩm tra thiết kế các công trình cấp nước dân dụng và công nghiệp; Tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành cấp nước và các công trình khác.

Trụ sở của Công ty tại 194 Pasteur, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 93.600.000.000 VND, tương đương 9.360.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

**2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

**2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND) và Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND")

**2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

**2.3 Công cụ tài chính**

*Ghi nhận ban đầu*

*Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### Giá trị ghi nhận sau ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 2.4 Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 2.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi theo đánh giá của Ban Giám đốc cuối năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

### 2.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

### 2.7 Tài sản cố định

Tài sản cố định (hữu hình/vô hình) được ghi nhận theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hình thành các tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                                   |             |
|-----------------------------------|-------------|
| ▶ Nhà cửa, vật kiến trúc          | 05 – 25 năm |
| ▶ Máy móc, thiết bị               | 05 – 06 năm |
| ▶ Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 – 10 năm |
| ▶ Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 05 năm      |
| ▶ Phần mềm máy tính               | 05 năm      |

Ngoài ra, Công ty đang sử dụng một số tài sản là các District Metered Area (DMA) giảm thất thoát nước - là tài sản của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV, tuy nhiên hiện nay Công ty và Tổng Công ty chưa thống nhất phương án bán hay cho thuê các tài sản này.

## **2.8 Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty là các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

## **2.9 Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## **2.10 Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả như: chi phí tái lập mặt đường, sửa chữa thường xuyên... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## **2.11 Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi, Quỹ đầu tư phát triển theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## **2.12 Doanh thu**

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; và
- ▶ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- ▶ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; và
- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- ▶ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## **2.13 Thuế thu nhập**

*Chi phí thuế TNDN hiện hành*

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

*Ưu đãi thuế*

Đối với thu nhập thuộc lĩnh vực hoạt động khai thác trên hệ thống tuyến ống cấp 3:

- ▶ Theo thông tư 134/2007/TT-BTC ngày 23/11/2007 của Bộ Tài chính, Công ty được áp dụng mức thuế suất ưu đãi đầu tư 20% trong thời gian 10 năm (2007-2016); miễn thuế 2 năm (2007-2008) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 3 năm tiếp theo (2009-2011);
- ▶ Theo thông tư 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính, Công ty được áp dụng mức thuế suất ưu đãi đầu tư 10% từ năm 2015 đến năm 2021 và giảm 50% số thuế phải nộp trong 3 năm (2015-2017).

Đối với thu nhập thuộc lĩnh vực hoạt động tài chính, thu nhập khác, nhượng bán vật tư: Áp dụng mức thuế suất thông thường.

## **2.14 Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**3. Tiền và tương đương tiền**

|                                 | 31/12/2016            | 01/01/2016            |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                 | VND                   | VND                   |
| Tiền mặt                        | 96.639.779            | 218.212.754           |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 41.642.599.733        | 15.998.562.319        |
| Các khoản tương đương tiền (*)  | 20.000.000.000        | 30.000.000.000        |
|                                 | <b>61.739.239.512</b> | <b>46.216.775.073</b> |

(\*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng, có lãi suất từ 4 – 4,5%/năm tại các ngân hàng.

**4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

|                    | 31/12/2016 | 01/01/2016           |
|--------------------|------------|----------------------|
|                    | VND        | VND                  |
| <b>Ngắn hạn</b>    | -          | <b>6.200.000.000</b> |
| Tiền gửi có kỳ hạn | -          | 5.000.000.000        |
| Trái phiếu         | -          | 1.200.000.000        |
|                    | -          | <b>6.200.000.000</b> |

**5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

|                                                                    | 31/12/2016           |                        | 01/01/2016           |                      |
|--------------------------------------------------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                                    | Giá trị              | Dự phòng               | Giá trị              | Dự phòng             |
|                                                                    | VND                  | VND                    | VND                  | VND                  |
| <b>a) Bên thứ ba</b>                                               | <b>6.233.233.508</b> | <b>(1.256.456.046)</b> | <b>6.382.620.745</b> | <b>(210.431.953)</b> |
| Phải thu khách hàng sử dụng nước. Trong đó:                        | 6.205.901.696        | (1.256.456.046)        | 6.261.854.879        | (210.431.953)        |
| + Truy thu tiền nước theo Thanh tra Bộ tài chính năm 2015 (i)      | 1.049.423.760        | (524.711.880)          | 3.149.576.760        | -                    |
| + Truy thu tiền nước bổ sung theo Kiểm toán nhà nước năm 2016 (ii) | 730.491.960          | -                      | -                    | -                    |
| Khác                                                               | 27.331.812           | -                      | 120.765.866          | -                    |
| <b>b) Bên liên quan</b>                                            | <b>212.908.273</b>   | -                      | <b>298.509.133</b>   | -                    |
| Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV (Thuyết minh 32)          | 212.908.273          | -                      | 298.509.133          | -                    |
|                                                                    | <b>6.446.141.781</b> | <b>(1.256.456.046)</b> | <b>6.681.129.878</b> | <b>(210.431.953)</b> |

(i) Khoản truy thu do áp sai đơn giá nước của các Ngân hàng thương mại theo kết luận thanh tra của Bộ Tài chính năm 2015. Tại 31/12/2016, khoản này được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo tỷ lệ 50% (nợ quá hạn từ 1 năm tới dưới 2 năm) theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 về hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng.

(ii) Trong năm 2016, Kiểm toán Nhà nước kiểm tra tại Công ty và yêu cầu truy thu bổ sung các đối tượng ngoài Ngân hàng thương mại theo kết luận của Thanh tra Bộ Tài chính. Các khoản truy thu này được Công ty xuất hóa đơn tại 31/12/2016.

#### 6. Trả trước cho người bán ngắn hạn

|                                                           | 31/12/2016           | 01/01/2016           |
|-----------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                           | VND                  | VND                  |
| <b>Trả trước nhà thầu xây lắp</b>                         | <b>5.287.535.225</b> | <b>2.932.265.869</b> |
| Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cấp thoát nước Thiên Phú       | 401.751.400          | 1.081.383.300        |
| Công ty CP Xây dựng Minh Trang                            | 1.675.707.744        | 716.363.225          |
| Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Tấn Trường               | 80.000.000           | 246.830.599          |
| Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Đô thị Việt                   | 762.565.132          | -                    |
| Công ty TNHH MTV Xây dựng Thương mại Dịch vụ Phú Gia Phát | 526.497.679          | -                    |
| Công ty CP Kỹ thuật xây dựng Phương Nguyễn                | 492.250.500          | -                    |
| Khác                                                      | 1.348.762.770        | 887.688.745          |
| <b>Trả trước nhà thầu vật tư khác</b>                     | <b>147.234.599</b>   | <b>130.308.799</b>   |
|                                                           | <b>5.434.769.824</b> | <b>3.062.574.668</b> |

#### 7. Phải thu khác

|                                 | 31/12/2016           |                      | 01/01/2016           |          |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------|
|                                 | Giá trị              | Dự phòng             | Giá trị              | Dự phòng |
|                                 | VND                  | VND                  | VND                  | VND      |
| <b>Ngắn hạn</b>                 |                      |                      |                      |          |
| Tạm ứng                         | 30.000.000           | -                    | 349.790.000          | -        |
| Ký cược, ký quỹ                 | 431.374.633          | -                    | 281.424.194          | -        |
| Lãi dự thu                      | 102.527.778          | -                    | 127.639.452          | -        |
| Phải thu khác                   | 3.779.884            | -                    | 45.251.239           | -        |
|                                 | <b>567.682.295</b>   | <b>-</b>             | <b>804.104.885</b>   | <b>-</b> |
| <b>Dài hạn</b>                  |                      |                      |                      |          |
| Ký cược, ký quỹ                 | 55.000.000           | -                    | 55.000.000           | -        |
| Phải thu biến thủ tiền nước (i) | 1.157.969.085        | (347.390.726)        | 1.157.969.085        | -        |
|                                 | <b>1.212.969.085</b> | <b>(347.390.726)</b> | <b>1.212.969.085</b> | <b>-</b> |

(i) Số tiền còn phải thu liên quan tới khoản biến thủ tiền thu nước của ông Lê Trung Huy được phát hiện vào tháng 7 năm 2013. Ngày 21/4/2016, Tòa án nhân dân TP. Hồ Chí Minh đã ra bản án phúc thẩm số 168/2018/HS-PT, giữ nguyên kết quả của bản án hình sự sơ thẩm, yêu cầu ông Lê Trung Huy phải bồi thường số tiền trên cho Công ty.

Ngày 31/10/2016, Công ty đã gửi đơn yêu cầu thi hành án tới Cục thi hành án dân sự. Cục thi hành án dân sự sau đó đã gửi hồ sơ vụ án về cho Chính quyền địa phương nơi ông Lê Trung Huy cư trú để đơn vị này tiếp tục xử lý, tuy nhiên tới thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty chưa nhận được thông báo cụ thể về thời gian và phương thức thu hồi số tiền trên. Với các thông tin hiện có, Công ty không chắc chắn về khả năng và giá trị có thể thu hồi, theo đó Công ty trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi với tỷ lệ dự phòng 30% (quá hạn nợ từ 6 tháng tới dưới 1 năm tính từ ngày 21/4/2016) đối với khoản phải thu này.



**10. Tài sản cố định hữu hình**

|                                 | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc<br>VND | Máy móc,<br>thiết bị<br>VND | Phương tiện<br>vận tải, truyền dẫn<br>VND | Thiết bị, dụng<br>cụ quản lý<br>VND | Tổng<br>VND            |
|---------------------------------|----------------------------------|-----------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>               |                                  |                             |                                           |                                     |                        |
| Tại ngày 01/01/2016             | 3.842.656.054                    | 6.614.243.109               | 145.051.407.749                           | 5.170.052.344                       | 160.678.359.256        |
| Mua trong năm                   | -                                | 846.700.000                 | -                                         | 94.064.546                          | 940.764.546            |
| Đầu tư XDCB hoàn thành          | -                                | -                           | 11.183.390.001                            | -                                   | 11.183.390.001         |
| Tăng do gán đồng hồ nước cỡ lớn | -                                | -                           | -                                         | 1.226.790.000                       | 1.226.790.000          |
| <b>Tại ngày 31/12/2016</b>      | <b>3.842.656.054</b>             | <b>7.460.943.109</b>        | <b>156.234.797.750</b>                    | <b>6.490.906.890</b>                | <b>174.029.303.803</b> |
| <b>Hao mòn lũy kế</b>           |                                  |                             |                                           |                                     |                        |
| Tại ngày 01/01/2016             | 2.206.724.487                    | 2.583.410.740               | 68.662.074.015                            | 2.171.009.805                       | 75.623.219.047         |
| Khấu hao trong năm              | 267.538.920                      | 1.310.805.279               | 10.092.174.655                            | 1.148.960.757                       | 12.819.479.611         |
| <b>Tại ngày 31/12/2016</b>      | <b>2.474.263.407</b>             | <b>3.894.216.019</b>        | <b>78.754.248.670</b>                     | <b>3.319.970.562</b>                | <b>88.442.698.658</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b>          |                                  |                             |                                           |                                     |                        |
| Tại ngày 01/01/2016             | 1.635.931.567                    | 4.030.832.369               | 76.389.333.734                            | 2.999.042.539                       | 85.055.140.209         |
| <b>Tại ngày 31/12/2016</b>      | <b>1.368.392.647</b>             | <b>3.566.727.090</b>        | <b>77.480.549.080</b>                     | <b>3.170.936.328</b>                | <b>85.586.605.145</b>  |

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 52.643.777.438 VND

**11. Tài sản cố định vô hình**

|                            | Phần mềm<br>máy tính<br>VND | Tổng<br>VND          |
|----------------------------|-----------------------------|----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>          |                             |                      |
| Tại ngày 01/01/2016        | 1.069.400.000               | 1.069.400.000        |
| Mua trong năm              | 1.441.023.520               | 1.441.023.520        |
| <b>Tại ngày 31/12/2016</b> | <b>2.510.423.520</b>        | <b>2.510.423.520</b> |
| <b>Hao mòn lũy kế</b>      |                             |                      |
| Tại ngày 01/01/2016        | 428.975.360                 | 428.975.360          |
| Khấu hao trong năm         | 643.143.452                 | 643.143.452          |
| <b>Tại ngày 31/12/2016</b> | <b>1.072.118.812</b>        | <b>1.072.118.812</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>     |                             |                      |
| Tại ngày 01/01/2016        | 640.424.640                 | 640.424.640          |
| <b>Tại ngày 31/12/2016</b> | <b>1.438.304.708</b>        | <b>1.438.304.708</b> |

**12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|                                        | 31/12/2016<br>VND     | 01/01/2016<br>VND     |
|----------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Mua sắm tài sản</b>                 | <b>448.910.000</b>    | <b>197.700.000</b>    |
| <b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>         | <b>8.951.886.618</b>  | <b>10.000.067.744</b> |
| Cải tạo, nâng cấp tuyến ống cấp nước   | 3.033.760.084         | 4.514.037.966         |
| Cải tạo, thay thế tuyến ống cấp nước   | 2.923.587.724         | 2.874.255.262         |
| Phát triển mạng lưới hệ thống cấp nước | 2.994.538.810         | 2.611.774.516         |
| <b>Sửa chữa lớn TSCĐ</b>               | <b>9.141.928.977</b>  | <b>4.089.046.541</b>  |
|                                        | <b>18.542.725.595</b> | <b>14.286.814.285</b> |

**13. Chi phí trả trước**

|                          | 31/12/2016<br>VND    | 01/01/2016<br>VND     |
|--------------------------|----------------------|-----------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>          |                      |                       |
| Bảo hiểm nhân thọ        | 1.274.100.000        | 1.319.400.000         |
|                          | <b>1.274.100.000</b> | <b>1.319.400.000</b>  |
| <b>Dài hạn</b>           |                      |                       |
| Chi phí sửa chữa ống mục | 1.070.130.015        | 15.388.331.696        |
|                          | <b>1.070.130.015</b> | <b>15.388.331.696</b> |

**14. Phải trả người bán ngắn hạn**

|                                           | 31/12/2016            |                              | 01/01/2016            |                              |
|-------------------------------------------|-----------------------|------------------------------|-----------------------|------------------------------|
|                                           | Giá trị<br>VND        | Số có khả năng trả nợ<br>VND | Giá trị<br>VND        | Số có khả năng trả nợ<br>VND |
| <b>Bên thứ ba</b>                         | <b>11.559.904.462</b> | <b>11.559.904.462</b>        | <b>11.784.818.401</b> | <b>11.784.818.401</b>        |
| Phải trả nhà thầu xây dựng cơ bản         | 2.595.445.795         | 2.595.445.795                | 4.264.539.989         | 4.264.539.989                |
| + Công ty CP Xây dựng Minh Trang          | 1.484.653.737         | 1.484.653.737                | 1.023.877.249         | 1.023.877.249                |
| + Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Đô Thị Việt | 120.759.681           | 120.759.681                  | 941.740.204           | 941.740.204                  |
| + Công ty TNHH SX TM Tấn Trường           | 365.111.479           | 365.111.479                  | 731.121.059           | 731.121.059                  |
| + Nhà thầu xây dựng khác                  | 624.920.898           | 624.920.898                  | 1.567.801.477         | 1.567.801.477                |
| <br>Phải trả nhà thầu cung cấp vật tư     | <br>8.534.659.889     | <br>8.534.659.889            | <br>7.496.143.853     | <br>7.496.143.853            |
| + Doanh nghiệp tư nhân Thảo Tín Vũ        | 1.145.910.656         | 1.145.910.656                | 4.639.052.440         | 4.639.052.440                |
| + Công ty TNHH Phạm Lâm                   | 3.666.593.420         | 3.666.593.420                | -                     | -                            |
| + Nhà thầu cung cấp vật tư khác           | 3.722.155.813         | 3.722.155.813                | 2.857.091.413         | 2.857.091.413                |
| <br>Phải trả nhà thầu khác                | <br>429.798.778       | <br>429.798.778              | <br>24.134.559        | <br>24.134.559               |
| <b>Bên liên quan</b>                      | <b>23.453.741.810</b> | <b>23.453.741.810</b>        | <b>27.302.561.567</b> | <b>27.302.561.567</b>        |
| Phải trả nhà thầu cung cấp nước sạch      |                       |                              |                       |                              |
| + Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV  | 23.453.741.810        | 23.453.741.810               | 27.302.561.567        | 27.302.561.567               |
|                                           | <b>35.013.646.272</b> | <b>35.013.646.272</b>        | <b>39.087.379.968</b> | <b>39.087.379.968</b>        |

**15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                               | 01/01/2016         |                      | Năm 2016              |                       | 31/12/2016         |                      |
|-------------------------------|--------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------|----------------------|
|                               | Số phải thu<br>VND | Số phải nộp<br>VND   | Số đã nộp<br>VND      | Số phải nộp<br>VND    | Số phải thu<br>VND | Số phải nộp<br>VND   |
| Phí bảo vệ môi trường         | -                  | 3.641.421.004        | 42.458.391.166        | 42.212.625.372        | -                  | 3.395.655.210        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp    | -                  | 563.278.350          | 1.781.871.544         | 2.071.028.615         | -                  | 852.435.421          |
| Thuế thu nhập cá nhân         | 767.956.225        | -                    | 40.267.948            | 882.500.562           | -                  | 74.276.389           |
| Thuế môn bài                  | -                  | -                    | 3.000.000             | 3.000.000             | -                  | -                    |
| Thuế nhà đất và tiền thuế đất | -                  | -                    | 1.985.457.690         | 1.985.457.690         | -                  | -                    |
|                               | <b>767.956.225</b> | <b>4.204.699.354</b> | <b>46.268.988.348</b> | <b>47.154.612.239</b> | <b>-</b>           | <b>4.322.367.020</b> |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

|                                          | 31/12/2016           | 01/01/2016           |
|------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                          | VND                  | VND                  |
| <b>Bên thứ ba</b>                        |                      |                      |
| Di dời, tháo dỡ, bồi thường đồng hồ nước | 999.289.577          | 895.674.777          |
| Khách hàng sử dụng nước                  | 727.246.971          | 364.581.229          |
| Kiểm định đồng hồ nước                   | 32.860.000           | 24.680.000           |
| Khác                                     | 164.639.254          | 38.326.824           |
|                                          | <b>1.924.035.802</b> | <b>1.323.262.830</b> |

**17. Chi phí phải trả ngắn hạn**

|                                            | 31/12/2016           | 01/01/2016           |
|--------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                            | VND                  | VND                  |
| Chi phí tái lập mặt đường, cát đá thi công | 915.021.592          | 1.940.267.806        |
| Phí bảo vệ môi trường                      | 220.303.877          | 184.443.018          |
| Chi phí sửa chữa đường ống cấp nước        | 3.136.991.080        | -                    |
| Chi phí khác                               | 66.682.500           | 71.416.227           |
|                                            | <b>4.338.999.049</b> | <b>2.196.127.051</b> |

**18. Phải trả ngắn hạn khác**

|                            | 31/12/2016         | 01/01/2016         |
|----------------------------|--------------------|--------------------|
|                            | VND                | VND                |
| Kinh phí hoạt động Đảng    | 16.226.586         | 26.539.710         |
| Tiền lãi phải trả cổ đông  | 63.504.296         | 63.504.296         |
| Cổ tức phải trả cổ đông    | 363.012.860        | 376.418.310        |
| Nhận đặt cọc dịch vụ Payoo | 100.000.000        | 100.000.000        |
| Khác                       | 79.251.576         | 91.171.592         |
|                            | <b>621.995.318</b> | <b>657.633.908</b> |

**19. Quỹ khen thưởng phúc lợi**

|                             | Quỹ khen thưởng<br>phúc lợi | Quỹ thưởng<br>Ban điều hành | Cộng                 |
|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|----------------------|
|                             | VND                         | VND                         | VND                  |
| <b>Số dư đầu năm trước</b>  | <b>3.464.009.911</b>        | -                           | <b>3.464.009.911</b> |
| Trích lập quỹ năm trước     | 4.417.408.694               | 495.000.000                 | 4.912.408.694        |
| Tăng quỹ từ nguồn khác      | 48.375.000                  | -                           | 48.375.000           |
| Sử dụng quỹ năm trước       | (4.723.600.444)             | (495.000.000)               | (5.218.600.444)      |
| <b>Số dư cuối năm trước</b> | <b>3.206.193.161</b>        | -                           | <b>3.206.193.161</b> |
| Trích lập quỹ năm nay       | 1.180.922.582               | 174.611.811                 | 1.355.534.393        |
| Tăng quỹ từ nguồn khác      | 46.330.000                  | -                           | 46.330.000           |
| Sử dụng quỹ năm nay         | (2.381.697.254)             | (174.611.811)               | (2.556.309.065)      |
| <b>Số dư cuối năm nay</b>   | <b>2.051.748.489</b>        | -                           | <b>2.051.748.489</b> |

**20. Vốn chủ sở hữu**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|                                   | Vốn góp của<br>chủ sở hữu<br>VND | Quỹ đầu tư<br>phát triển<br>VND | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối<br>VND | Tổng<br>VND            |
|-----------------------------------|----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------------------|------------------------|
| <b>Tại ngày 01/01/2015</b>        | <b>93.600.000.000</b>            | <b>34.735.927.250</b>           | <b>18.759.974.062</b>                       | <b>147.095.901.312</b> |
| Lợi nhuận trong kỳ                | -                                | -                               | 7.795.170.127                               | 7.795.170.127          |
| Phân phối quỹ từ lợi nhuận 2014   | -                                | 6.410.634.775                   | (11.323.043.469)                            | (4.912.408.694)        |
| Chia cổ tức từ lợi nhuận 2014     | -                                | -                               | (10.764.000.000)                            | (10.764.000.000)       |
| Điều chỉnh lợi nhuận 2013         | -                                | (3.327.069.407)                 | 3.327.069.407                               | -                      |
| <b>Tại ngày 01/01/2016</b>        | <b>93.600.000.000</b>            | <b>37.819.492.618</b>           | <b>7.795.170.127</b>                        | <b>139.214.662.745</b> |
| Lợi nhuận năm nay                 | -                                | -                               | 10.582.850.675                              | 10.582.850.675         |
| Phân phối lợi nhuận 2015 (*)      | -                                | 355.635.734                     | (1.711.170.127)                             | (1.355.534.393)        |
| Chia cổ tức từ lợi nhuận 2015 (*) | -                                | -                               | (6.084.000.000)                             | (6.084.000.000)        |
| <b>Tại ngày 31/12/2016</b>        | <b>93.600.000.000</b>            | <b>38.175.128.352</b>           | <b>10.582.850.675</b>                       | <b>142.357.979.027</b> |

(\*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 12/04/2016 Công ty phân phối lợi nhuận năm 2015 như sau:

|                                             | Tỷ lệ<br>% | Số tiền<br>VND |
|---------------------------------------------|------------|----------------|
| Kết quả kinh doanh sau thuế năm 2015        | 100,00     | 7.795.170.127  |
| Trích Quỹ Đầu tư phát triển                 | 4,56       | 355.635.734    |
| Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi              | 15,15      | 1.180.922.582  |
| Trích Quỹ thưởng ban quản lý, ban điều hành | 2,24       | 174.611.811    |
| Chi trả cổ tức                              | 78,05      | 6.084.000.000  |

(Tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.150 VND)

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

|                                          | 31/12/2016            | Tỷ lệ      | 01/01/2016            | Tỷ lệ      |
|------------------------------------------|-----------------------|------------|-----------------------|------------|
|                                          | VND                   | %          | VND                   | %          |
| Tổng công ty cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV | 49.747.000.000        | 53,15      | 49.747.000.000        | 53,15      |
| Các cổ đông khác                         | 43.853.000.000        | 46,85      | 43.853.000.000        | 46,85      |
|                                          | <b>93.600.000.000</b> | <b>100</b> | <b>93.600.000.000</b> | <b>100</b> |

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                                               | Năm 2016       | Năm 2015       |
|-----------------------------------------------|----------------|----------------|
|                                               | VND            | VND            |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu                     |                |                |
| Vốn góp đầu năm                               | 93.600.000.000 | 93.600.000.000 |
| Vốn góp cuối năm                              | 93.600.000.000 | 93.600.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia                     |                |                |
| Cổ tức, lợi nhuận chia từ lợi nhuận năm trước | 6.084.000.000  | 10.764.000.000 |

**d) Cổ phiếu**

|                                        | 31/12/2016 | 01/01/2016 |
|----------------------------------------|------------|------------|
|                                        | VND        | VND        |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 9.360.000  | 9.360.000  |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 9.360.000  | 9.360.000  |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 9.360.000  | 9.360.000  |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 9.360.000  | 9.360.000  |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 9.360.000  | 9.360.000  |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

**21. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán**

|                     | 31/12/2016         | 01/01/2016        |
|---------------------|--------------------|-------------------|
|                     | VND                | VND               |
| Nợ khó đòi đã xử lý | 546.743.351        | 33.769.805        |
|                     | <b>546.743.351</b> | <b>33.769.805</b> |

**22. Doanh thu và các khoản giảm trừ doanh thu**

|                       | Năm 2016               | Năm 2015               |
|-----------------------|------------------------|------------------------|
|                       | VND                    | VND                    |
| Cung cấp nước sạch    | 430.685.776.944        | 396.424.544.238        |
| Cung cấp dịch vụ khác | 4.067.970.982          | 4.917.784.078          |
|                       | <b>434.753.747.926</b> | <b>401.342.328.316</b> |

**23. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ**

|                       | Năm 2016               | Năm 2015               |
|-----------------------|------------------------|------------------------|
|                       | VND                    | VND                    |
| Cung cấp nước sạch    | 317.675.805.377        | 314.895.644.705        |
| Cung cấp dịch vụ khác | 1.578.100.173          | 2.607.726.258          |
|                       | <b>319.253.905.550</b> | <b>317.503.370.963</b> |

**24. Chi phí bán hàng**

|                                | Năm 2016              | Năm 2015              |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                | VND                   | VND                   |
| Chi phí nhân viên              | 20.414.168.823        | 18.084.973.849        |
| Chi phí vật tư, nhiên liệu (*) | 24.367.457.152        | 14.604.084.669        |
| Khấu hao TSCĐ                  | 12.159.776.827        | 9.144.164.439         |
| Chi phí trích trước            | 522.854.325           | 207.356.956           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài (*)  | 13.714.002.078        | 7.142.713.634         |
| Chi phí bằng tiền khác         | -                     | 43.590.000            |
|                                | <b>71.178.259.205</b> | <b>49.226.883.547</b> |

(\*) Trong năm 2016, Công ty tiếp tục thực hiện hoạt động sửa chữa ống mục theo kế hoạch triển khai công tác sửa chữa các đoạn ống mục nghẹt năm 2015 nhằm giảm tỉ lệ thất thoát nước được thông qua tại Nghị quyết 007/NQ-CNBT-HĐQT ngày 05/02/2015 và 044/NQ-CNBT-HĐQT ngày 12/9/2016 của Hội đồng quản trị Công ty.

**25. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                              | Năm 2016              | Năm 2015              |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                              | VND                   | VND                   |
| Chi phí nhân viên quản lý    | 18.483.471.050        | 16.891.982.151        |
| Chi phí đồ dùng văn phòng    | 909.529.540           | 2.762.050.959         |
| Khấu hao TSCĐ                | 1.302.846.236         | 962.648.756           |
| Thuế, phí và lệ phí          | 1.988.457.690         | 860.142.000           |
| Chi phí xử lý nợ khó đòi     | 546.743.351           | 33.769.805            |
| Dự phòng nợ phải thu khó đòi | 1.393.414.819         | 146.954.672           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài    | 5.130.353.718         | 3.456.630.299         |
| Chi phí bằng tiền khác       | 3.287.568.226         | 3.153.321.934         |
|                              | <b>33.042.384.630</b> | <b>28.267.500.576</b> |

## 26. Thuế Thu nhập doanh nghiệp

|                                                             | Năm 2016<br>VND       | Năm 2015<br>VND      |
|-------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| <b>Lợi nhuận trước thuế</b>                                 | <b>12.653.879.290</b> | <b>9.608.691.708</b> |
| Các khoản điều chỉnh tăng:                                  |                       |                      |
| - Thù lao Kiểm soát viên không tham gia trực tiếp điều hành | 226.000.000           | 243.000.000          |
| - Chi phí khác không phục vụ sản xuất kinh doanh            | 2.763.311             | 6.600.000            |
| - Chi phí vượt định mức                                     | -                     | 1.514.273            |
| Thu nhập chịu thuế                                          | 12.882.642.601        | 9.859.805.981        |
| Trong đó:                                                   |                       |                      |
| Thu nhập ưu đãi thuế suất                                   | 3.369.999.367         | 2.091.974.909        |
| Thu nhập không ưu đãi thuế suất                             | 9.512.643.234         | 7.767.831.072        |
| Thuế suất ưu đãi                                            | 5%                    | 5%                   |
| Thuế suất không ưu đãi                                      | 20%                   | 22%                  |
| <b>Chi phí thuế TNDN</b>                                    | <b>2.071.028.615</b>  | <b>1.813.521.581</b> |
| Thuế TNDN đầu năm                                           | 563.278.350           | 3.195.486.588        |
| Thuế TNDN đã nộp trong năm                                  | (1.781.871.544)       | (4.445.729.819)      |
| <b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>                          | <b>852.435.421</b>    | <b>563.278.350</b>   |

## 27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

|                                                                 | Năm 2016<br>VND | Năm 2015<br>VND |
|-----------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| Lợi nhuận sau thuế TNDN                                         | 10.582.850.675  | 7.795.170.127   |
| Các khoản điều chỉnh                                            |                 |                 |
| - Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế (*) | 2.028.000.000   | 1.180.922.582   |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông         | 8.554.850.675   | 6.614.247.545   |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm                 | 9.360.000       | 9.360.000       |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                                 | <b>914</b>      | <b>707</b>      |

(\*) Quỹ khen thưởng năm 2016 tạm tính dựa trên phương án phân phối lợi nhuận tại Nghị quyết số 13/NQ-CNBT-HĐQT ngày 16/03/2017 của Hội đồng quản trị. Phương án này sẽ được trình Đại hội đồng cổ đông phê duyệt trong kỳ họp tới.

## 28. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

|                          | Năm 2016<br>VND        | Năm 2015<br>VND        |
|--------------------------|------------------------|------------------------|
| Nước đầu vào             | 287.083.098.517        | 292.321.286.292        |
| Nguyên liệu, vật liệu    | 41.545.487.723         | 31.031.194.795         |
| Nhân công                | 53.300.053.938         | 44.047.162.518         |
| Công cụ dụng cụ          | 1.057.092.899          | 2.446.818.986          |
| Khấu hao tài sản cố định | 13.462.623.063         | 10.106.813.195         |
| Dịch vụ mua ngoài        | 18.844.355.796         | 10.806.700.889         |
| Khác bằng tiền           | 8.181.837.449          | 4.237.778.411          |
|                          | <b>423.474.549.385</b> | <b>394.997.755.086</b> |

## 29. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

|                                    | 31/12/2016            |                        | 01/01/2016            |                       |
|------------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                    | Giá gốc<br>VND        | Dự phòng<br>VND        | Giá gốc<br>VND        | Dự phòng<br>VND       |
| <b>Tài sản tài chính</b>           |                       |                        |                       |                       |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 61.739.239.512        | -                      | 46.216.775.073        | -                     |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 8.226.793.161         | (1.603.846.772)        | 8.698.203.848         | (210.431.953)         |
| Các khoản cho vay                  | -                     | -                      | 6.200.000.000         | -                     |
|                                    | <b>69.966.032.673</b> | <b>(1.603.846.772)</b> | <b>61.114.978.921</b> | <b>(210.431.953)</b>  |
|                                    |                       |                        |                       |                       |
|                                    |                       |                        | 31/12/2016<br>VND     | 01/01/2016<br>VND     |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>       |                       |                        |                       |                       |
| Phải trả người bán, phải trả khác  |                       |                        | 35.635.641.590        | 39.745.013.876        |
| Chi phí phải trả                   |                       |                        | 4.338.999.049         | 2.196.127.051         |
|                                    |                       |                        | <b>39.974.640.639</b> | <b>41.941.140.927</b> |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

### Quản lý rủi ro

#### Rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty là rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban

Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

|                                    | <u>Dưới 1 năm</u><br>VND | <u>Từ 1 - 5 năm</u><br>VND | <u>Tổng</u><br>VND    |
|------------------------------------|--------------------------|----------------------------|-----------------------|
| <b>31/12/2016</b>                  |                          |                            |                       |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 61.739.239.512           | -                          | 61.739.239.512        |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 5.757.368.030            | 865.578.359                | 6.622.946.389         |
|                                    | <b>67.496.607.542</b>    | <b>865.578.359</b>         | <b>68.362.185.901</b> |
| <b>01/01/2016</b>                  |                          |                            |                       |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 46.216.775.073           | -                          | 46.216.775.073        |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 7.274.802.810            | 1.212.969.085              | 8.487.771.895         |
| Các khoản cho vay                  | 6.200.000.000            | -                          | 6.200.000.000         |
|                                    | <b>59.691.577.883</b>    | <b>1.212.969.085</b>       | <b>60.904.546.968</b> |

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

|                                   | <u>Dưới 1 năm</u><br>VND | <u>Từ 1 - 5 năm</u><br>VND | <u>Tổng</u><br>VND    |
|-----------------------------------|--------------------------|----------------------------|-----------------------|
| <b>31/12/2016</b>                 |                          |                            |                       |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 35.635.641.590           | -                          | 35.635.641.590        |
| Chi phí phải trả                  | 4.338.999.049            | -                          | 4.338.999.049         |
|                                   | <b>39.974.640.639</b>    | <b>-</b>                   | <b>39.974.640.639</b> |
| <b>01/01/2016</b>                 |                          |                            |                       |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 39.745.013.876           | -                          | 39.745.013.876        |
| Chi phí phải trả                  | 2.196.127.051            | -                          | 2.196.127.051         |
|                                   | <b>41.941.140.927</b>    | <b>-</b>                   | <b>41.941.140.927</b> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### 30. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

### 31. Báo cáo bộ phận

Lĩnh vực cung cấp nước sạch chiếm trên 90% tỷ trọng toàn bộ hoạt động của Công ty; toàn bộ hoạt động của Công ty đều diễn ra trên khu vực thành phố Hồ Chí Minh. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

### 32. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Trong năm Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

|              | Mối quan hệ | Giao dịch              | Năm 2016<br>VND | Năm 2015<br>VND |
|--------------|-------------|------------------------|-----------------|-----------------|
| Tổng công ty | Công ty mẹ  | Mua nước sạch          | 287.083.098.517 | 292.321.286.292 |
| Cấp nước     |             | Mua vật tư             | 8.310.508.000   | 5.853.210.000   |
| Sài Gòn      |             | Mua tài sản cố định    | 1.346.023.520   | -               |
| TNHH MTV     |             | Thuê tài sản hoạt động | 1.086.024.209   | 979.843.838     |
|              |             | Lắp đặt trụ cứu hỏa    | -               | 1.383.552.988   |
|              |             | Chia cổ tức            | 3.233.555.000   | 5.720.905.000   |

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

|              | Mối quan hệ | Khoản mục              | 31/12/2016<br>VND | 01/01/2016<br>VND |
|--------------|-------------|------------------------|-------------------|-------------------|
| Tổng công ty | Công ty mẹ  | Phải trả mua nước sạch | (23.453.741.810)  | (27.302.561.567)  |
| Cấp nước     |             |                        |                   |                   |
| Sài Gòn      |             | Phải thu dịch vụ lắp   | 212.908.273       | 298.509.133       |
| TNHH MTV     |             | đặt trụ cứu hỏa        |                   |                   |

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

|                                   | Năm 2016<br>VND      | Năm 2015<br>VND      |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT | 1.680.560.901        | 1.419.600.001        |
|                                   | <b>1.680.560.901</b> | <b>1.419.600.001</b> |

**33. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

**34. Phê duyệt Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính này đã được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 21 tháng 03 năm 2017.



Nguyễn Phan Dung  
Người lập biểu



Nguyễn Hữu Cường  
Kế toán trưởng



Nguyễn Thành Phúc  
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 03 năm 2017

